

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng gửi Sở Xây dựng ngày 12/11/2025 của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Bảo Kiêm.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Bảo Kiêm

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106141480 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 04 năm 2013. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04 tháng 03 năm 2025

Mã số thuế: 0106141480.

Địa chỉ: Thôn Mai Trai, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (nay là xã Cổ Đô, thành phố Hà Nội).

Điện thoại: 0904323686

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm và kiểm định công trình xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: LK05, khu Đồng Cống (khu hành chính mới, đường Gò Sốc), xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.024

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Giấy chứng nhận số 08/GCN SXD(GĐCL) ngày 04/03/2024 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội, thời hạn 05 năm kể từ ngày 04/03/2024./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Bảo Kiên;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Luyện Văn Phương-PGD Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD Sở XD;
- Lưu: VT, GĐCL (H,N,Duy 03b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Luyện Văn Phương

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Trung tâm thí nghiệm và kiểm định công trình xây dựng, mã số LAS-XD HAN.024
thuộc Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Bảo Kiêm)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03
2	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén	TCVN 6016: 11, TCVN 7569: 22, TCVN 9488: 12.
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích của xi măng	TCVN 6017: 15, ASTM C 191, ASTM C 359, TCVN 9488:12
4	Xi măng Pooc lăng trắng	TCVN 5691-2000
II	BỘT BÀ	
5	Xác định độ mịn, thời gian đông kết, độ bám dính	TCVN 7239:04
III	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	Xác định độ sụt, lấy bảo dưỡng mẫu thử của hỗn hợp bê tông.	TCVN 3106:22, TCVN 3105:22, ASTM C1611:05, ACI 211, ACI 318
7	Phương pháp VEBE xác định độ cứng của bê tông	TCVN 3107:22, ASTM C 1170
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93 ASTM C 138
9	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 22, ASTM C940 ASTM C 232
10	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93, ASTM D2850; ASTM D4767
11	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112: 22; ASTM C127
12	Xác định độ hút nước, độ ẩm	TCVN 3113: 22; ASTM C127, C128, TCVN 9030:17,
13	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 22, ASTM C131
14	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 22, TCVN 9030:17
15	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 22; ASTM C403
16	Xác định giới hạn bền khi nén, khuyết tật ngoại quan	TCVN 3118: 22; BS 1881, TCVN 9114:19, TCVN 9030:17
17	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 22; ASTM C78, C293; BS 1881
18	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ, ép chế	TCVN 3120: 22, ASTM C496, TCVN 8862:11
19	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12, ASTM C403
20	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông, lực liên kết giữa bê tông và cốt thép	TCVN 9490:12, ASTM C900, 22TCN 60-84
IV	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
21	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt <0.075mm	TCVN 7572-02:06, TCVN 6221:97, TCVN 9205: 12, AASHTO T11

22	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước, tỷ trọng khối	TCVN 7572-04:06, AASHTO T85, TCVN 8735:12
23	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-03:06
24	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-06:06, ASTM C29, TCVN 6221:97
25	Xác định độ ẩm, hàm lượng mất đi khi đun sôi	TCVN 7572-07:06, ASTM C70, TCVN 6221:97
26	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục, hạt sét trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:06 ASTM C142, AASHTO T112,
27	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:06, ASTM C40, AASHTO T21
28	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06, ASTM D2938
29	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06, TCVN 6221:97
30	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Log Angeles)	TCVN 7572-12:06 ASTM C131
31	Xác định hàm lượng hạt trôi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06 ASTM C88
32	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06, AASHTO T112
33	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ, độ góc cạnh	TCVN 7572-18:06, TCVN 11807:17
34	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
35	Xác định hệ số (ES)	AASHTO T176
36	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:14, TCVN 10322:14, TCVN 6221:97
37	Xác định chỉ tiêu cơ lý của vật liệu lọc dạng hạt	TCVN 9069: 12
V	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
38	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:22
39	Xác định độ lưu động, độ chảy xèo của vữa tươi	TCVN 3121-03:22
40	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-06:22
41	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-08:22
42	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:22
43	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22
44	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:22
45	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:22, TCVN 9034:11
46	Xác định độ bám dính của vữa, keo trên nền	TCVN 3121-12:22, TCVN 9034:11
47	Vữa xi măng khô trộn sẵn không cơ: Xác định độ chảy, độ tách nước, độ co ngót	TCVN 9204:12
48	Xác định thời gian điều chỉnh và hệ số hút nước của vữa	TCVN 9028:11

VI	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
49	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan	TCVN 4560:88, TCVN 4565:88
50	Xác định độ PH	TCVN 6492:11
51	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:96
52	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:96
53	Xác định màu sắc nước	TCVN 6185:15
VII	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, TRO BAY	
54	Lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
55	Thời gian đông kết so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
56	Cường độ nén tối thiểu so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
57	Cường độ uốn tối thiểu so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
58	Hàm lượng chất khô, lượng sót trên sàng, bề mặt riêng	TCVN 8826:11, TCVN 8827:11
59	Khối lượng riêng	TCVN 8826:11
60	Độ PH	TCVN 8826:11
61	Tro bay: Xác định độ ẩm, hàm lượng mất khi nung	TCVN 10302:14
VIII	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, KIM LOẠI	
62	Thử kéo	TCVN 1651:2008, ASTM A370, TCVN 197:14, TCVN 7937:13, TCVN 8163:09
63	Thử uốn	TCVN 1651:2008, TCVN 198:08, TCVN 6287:97
64	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:10
65	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10
66	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo dọc	TCVN 8311:10
67	Thử kéo bu long	TCVN 1916:95, TCVN 197:14
68	Kiểm tra không phá hủy – PP dùng bột từ	TCVN 4396:18
69	Kiểm tra không phá hủy – PP thăm thấu	TCVN 4617-4:18
70	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP Siêu âm	TCVN 6735:2000, TCVN 1548:87
71	Xác định lực xiết bu long đai ốc, hệ số xiết, lực cắt	ASTM A370, TCVN 4795:89, TCVN 4796:89
72	Thí nghiệm neo thép, neo bu long, kéo cụm liên kết	ASTM E1512, A370 TCVN 9491:2012
73	Xác định chiều dày lớp mạ, lớp phủ	TCVN 5023:07, TCVN 5878:07, TCVN 9406:12, TCVN 7470:05
74	Thử nghiệm lưới thép hàn, rọ đá, thảm đá	TCVN 9391:12, ASTM D1203, ASTM D792
75	Xác định độ cứng kim loại	TCVN 256:06, TCVN 257:85, TCVN 258:07
76	Thử nén bẹp	TCVN 1830:08
77	Thí nghiệm nhôm	TCXDVN 330:04, TCVN 12513:18

78	Thử áp lực hệ thống ống thép, ống gang, ống kẽm, ống đồng, ống nhựa	TCVN2942:93, TCVN 7972:08, JIS G3452:04, TCVN 6149:07.
79	Thử kéo thép thanh dự ứng lực	TCVN 7937:13, TCVN 6284:97
IX	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐẤT ĐẬP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, SỎI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT	
80	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng, khối lượng thể tích	TCVN 4195:12; ASTM D854 AASHTO T100
81	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12, ASTM D2216, AASHTO T265; BS 1377, TCVN 8728:12
82	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:12; ASTM D4318, D2216; AASHTO T89, T90
83	Xác định thành phần cỡ hạt, thành phần cơ giới	TCVN 4198:14; ASTM D421, AASHTO T88, AASHTO M145, TCVN 5257:90
84	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; ASTM D1557, AASHTO T99, TCVN 12790:20, 22TCN333:06
85	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12 ASTM D4914:14
86	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; ASTM D1883, TCVN 12792:20
87	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12 ASTM D2434-00; JIS A1218
88	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
89	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12, TCVN 7376:04
90	Xác định độ pH	TCVN 7377:04
X	BÊ TÔNG NHỰA	
91	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1 : 2011 AASHTO T230
92	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 : 2011 ASTM D1664
93	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 2011, AASHTO M323
94	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011 AASHTO T209-90
95	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011
96	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 2011
97	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 2011
98	Xác định KLTT và KLR của các phối liệu trong	TCVN 13567: 22

	hỗn hợp BTN	
99	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011
100	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 2011
101	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10 : 2011
102	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
103	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
104	Xác định sức kháng trượt của mặt đường, sơn kẻ đường bằng con lăn Anh	TCVN 10271:14, TCVN 8791:18
XI	NHỰA BITUM	
105	Phương pháp xác định độ kim lún của nhựa đường	TCVN 7495:05 ASTM D5 - 97
106	Phương pháp xác định độ kéo dài của nhựa đường	TCVN 7496:05 ASTM D113 - 99
107	Phương pháp xác định điểm hóa mềm (PP vòng và bi) của nhựa đường	TCVN 7497:05 ASTM D36 - 00
108	Xác định nhiệt độ bắt lửa Bitum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland của nhựa đường	TCVN 7498:05 ASTM D92 – 02B
109	Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt của nhựa đường, lượng tro sau khi nung và hàm lượng chất dễ bay hơi	TCVN 7499:05 ASTM D6 – 2000, ASTM D5667, ASTM D5668
110	Xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene của nhựa đường	TCVN 7500:05 ASTM D2042 - 01
111	Phương pháp xác định khối lượng riêng của nhựa đường.	TCVN 7501:05 ASTM D70 – 03, ASTM D792
112	Xác định độ dính bám với đá của nhựa đường	TCVN 7504:05
113	Chỉ tiêu thí nghiệm TFOT, tổn thất khối lượng	ASTM D1754
114	Thí nghiệm nhựa đường Polime	22TCN319:2004
115	Chỉ tiêu độ kim lún PI	Số 27/2014/TT-BGTVT
XII	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
116	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhựa và nhũ tương của nhũ tương	TCVN 8817-3:11, ASTM D1227
117	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng) của nhũ tương	TCVN 8817-4:11
118	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương	TCVN 8817-6:11
119	Thử nghiệm trộn với xi măng của nhũ tương	TCVN 8817-7:11
120	Thử nghiệm chưng cất của nhũ tương	TCVN 8817-9:11
121	Xác định khả năng trộn lẫn với nước của nhũ tương	TCVN 8817-13:11
122	Xác định khối lượng thể tích của nhũ tương	TCVN 8817-14:11
123	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương	TCVN 8817-15:11
XIII	NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
124	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa lông	TCVN 8818-2:11
125	Xác định hàm lượng nước của nhựa lông	TCVN 8818-3:11
126	Thử nghiệm chưng cất của nhựa lông	TCVN 8818-4:11
XIV	THỦ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	

127	Thành phần hạt	TCVN 12884:20
128	Lượng mất khi nung	22TCN 58-84
129	Hàm lượng nước, độ ẩm	TCVN 12884:20
130	Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	TCVN 8735:12
131	Hệ số thích nước, độ trương nở	TCVN 12884:20
XV	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
132	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02:71; ASTM D2937, TCVN 12791:20, TCVN 8729:12
133	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP phễu rót cát	22TCN 346:06, ASTM D1556, AASHTO T 191, TCVN 8729:12
134	Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3 m Độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế (IRI)	TCVN 8864:11 TCVN 8865:11
135	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman Xác định mô đun đàn hồi (E) của nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8867:11; ASTM D4729 TCVN 8861:11
136	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
137	Phương pháp không phá hoại sử dụng súng bật nảy	TCVN 9334:12
138	Chống sét cho công trình xây dựng - Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
139	Mô đun biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1154
140	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
141	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN8821:11, ASTM 4429:93
142	Thử tải ống cống, cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9113:12, TCVN 9116:12
143	Thử nghiệm cọc bê tông ứng lực trước	TCVN 7888:14
144	Thử tải nắp ga cống, song chắn rác	BS EN 124:94, TCVN 10333:14
145	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN239:2006; TCVN12252:2020
XVI	GẠCH ĐẤT NUNG	
146	Xác định kích thước	TCVN 6355-1:09
147	Xác định cường độ nén, uốn	TCVN 6355-2-3:09
148	Xác định độ hút nước, thể tích, vết tróc do vôi	TCVN 6355-4-8:09
149	Xác định khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355-5-6:09, TCVN 6530-2:16
XVII	GẠCH BÊ TÔNG, BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
150	Xác định kích thước, độ hút nước	TCVN 6477:16, TCVN 6476:99

151	Xác định cường độ nén, độ thấm nước, độ rỗng, độ mài mòn	TCVN 6477:16, TCVN 6476:99
XVIII	BÊ TÔNG NHẸ	
152	Xác định kích thước, cường độ, khối lượng thể tích, độ ẩm	TCVN 7959:17
XIX	GẠCH XI MĂNG	
153	Xác định kích thước, độ hút nước, mài mòn, uốn	TCVN 6065:95
XX	GẠCH TEZZARO	
154	Xác định kích thước, uốn, hút nước, mài mòn	TCVN 7744:13
XXI	ĐÁ ỐP LÁT	
155	Xác định kích thước, uốn, độ hút nước, độ mài mòn, độ cứng bề mặt, khối lượng thể tích	TCVN 4732:16, TCVN 8057:09
XXII	GẠCH ỐP LÁT	
156	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:16
157	Xác định độ bền va đập	TCVN 6415-5:16
158	Xác định độ mài mòn bề mặt, độ mài mòn sâu	TCVN 6415-6-7:16
159	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:16,
160	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:16
161	Xác định độ hút nước, độ bền uốn, độ hút nước bề mặt gạch, khối lượng riêng, khối lượng thể tích.	TCVN 6415-3-4:16
XXIII	NGÓI	
162	Xác định tải trọng uốn gãy ngói	TCVN 4313:95
163	Xác định độ hút nước của ngói	TCVN 4313:95
164	Xác định khối lượng 1m ² bão hòa nước của ngói	TCVN 4313:95
165	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan của ngói	TCVN 4313:95, TCVN 1452:95, TCVN 7195: 02, TCVN 9133:11
XXIV	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN, CÁP QUANG	
166	Xác định kích thước hình học của vỏ và ruột dẫn	TCVN 6612: 07, TCVN 5935:13
167	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài của vỏ và ruột dẫn	TCVN 5935:13, TCVN 6610:14
168	Thử nghiệm dây điện, Đo điện trở 1 chiều dây dẫn	TCVN 6612: 07
XXV	BENTONITE, POLIMER	
169	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17
XXVI	TẤM COMPACT	
170	Thử nghiệm tấm compact: Xác định độ trương nở sau khi ngâm nước, xác định kích thước hình học, khuyết tật, Xác định tỷ lệ co ngót, độ hút nước, độ bền chịu kéo, khối lượng thể tích	ASTM D1621, ASTM D5628
XXVII	VẬT LIỆU EPOXY, TẤM COMPOSITE	

171	Thử nghiệm vật liệu Epoxy: Thử kéo, uốn, nén, thử độ bám dính	ASTM D638, D790, D695
172	Thử nghiệm tấm composite: Xác định độ ẩm, độ bền kéo, uốn, khối lượng thể tích, độ bền va đập, thay đổi khối lượng sau khi ngâm nước	ISO 527:97, ISO 178:00, ISO 179:01, TCVN 11352:16, ISO 175:00
XXVIII	GỖ TỰ NHIÊN, NHÂN TẠO	
173	Thử nghiệm gỗ tự nhiên, gỗ ghép thanh: Thử kéo, nén, uốn, xác định khối lượng thể tích, độ ẩm, độ co ngót, kích thước hình học	TCVN 8048:09, TCVN 8574:10, TCVN 8576:10, TCVN 8577:10
174	Thử nghiệm gỗ nhân tạo: Thử uốn, nén, Xác định khối lượng thể tích, độ co ngót, độ trương nở sau khi ngâm nước, độ bền kéo vuông góc với mặt ván, kích thước hình học, độ bền ẩm.	TCVN 7753: 07, TCVN 7754:07, TCVN 7755:07, TCVN 7756:07, BS EN 13329:06, TCVN 7752:07, TCVN 7751:07, TCVN 7750:07
XXIX	SƠN TƯỜNG, SƠN SẮT THÉP	
175	Sơn tường: Xác định độ bền nước, kiềm, quan sát ngoại quan, trạng thái thùng, đặc tính thi công, độ bền chu kỳ nóng lạnh, độ bền rửa trôi, thấm nước	TCVN 8653:12, TCVN 8652:20
176	Xác định độ bám dính	TCVN 2097:93, ASTM3359
177	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:15
178	Xác định độ bền va đập, độ cứng	TCVN 2098:07, TCVN 2100:07, ASTM D3363, ASTM D2134
179	Xác định độ nhót, độ chảy	TCVN 2092:13
180	Xác định độ phủ, chiều dày, kích thước màng sơn	TCVN 2095:93, TCVN 9760:13, TCVN 9406:12
181	Xác định màu sắc	TCVN 2102:20, ASTM D6628
182	Xác định độ bóng	TCVN 2101:16
183	Xác định độ mịn	TCVN 2091:15
XXX	SƠN ĐẪO NHIỆT PHẢN QUANG	
184	Xác định độ phát sáng	TCVN 8791:18
185	Xác định hệ số phản quang	TCVN 8791:18
186	Khả năng chảy khi gia nhiệt	TCVN 8791:18, AASHTO T250
187	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18
188	Xác định hàm lượng chất tạo màng	TCVN 8791:18
XXXI	BĂNG CẢN NƯỚC, CAO SU, CHẤT DẪO	
189	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài băng cản nước, chất dẻo	JIS K 7113, TCVN 9384:12, TCVN 4501:09, ASTM D994:98, ASTM D412, ASTM D430, ASTM D5147, ASTM D903; TCVN 9407: 2014
190	Xác định độ cứng ấn lõm của cao su lưu hóa	TCVN 1595:07
XXXII	KÍNH, GUỜNG	

191	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan của kính, gương	TCVN 7219:02, TCVN 9808:13, TCVN 7527:05, TCVN 8260:09, TCVN 7455:13
192	Xác định độ truyền sáng, hệ số phản xạ ánh sáng, khối lượng, chiều dày, độ bám dính lớp phủ của kính, gương	TCVN 7625:07, TCVN 7528:05, TCVN 7737:07
193	Xác định độ bền va đập, thử phá vỡ và ứng suất bề mặt của kính	TCVN 7368:13, TCVN 8261:09
XXXIII	THẠCH CAO	
194	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2009
195	Xác định cường độ uốn	TCVN 8257-3:2009
196	Xác định độ kháng nhổ đỉnh	TCVN 8257-4:2009
197	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2009
198	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009
199	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 8257-7:2009
XXXIV	VẬT LIỆU PHẢN QUANG	
200	Xác định các chỉ tiêu của màng phản quang, định phản quang, biển báo phản quang	AASHTO M2910, TCVN 7887:18, TCVN 12584:19
XXXVI	ỐNG NHỰA	
201	Xác định kích thước hình học, độ ovan, khuyết tật ngoại quan, tỷ trọng của ống nhựa	DIN 8074, ISO 326, TCVN 6145:07
202	Xác định độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	TCVN 6149:07, DIN 8078, ASTM D679, F714
203	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:07
204	Thử nghiệm ống nhựa luồn dây điện PVC	IEC 614, TCVN 7997:09, TCVN 9070:12
205	Xác định độ bền va đập, độ cứng của ống nhựa	TCVN 6144:03
206	Xác định độ bền chịu kéo, độ giãn dài của ống nhựa	TCVN 7434:04
XXXV	CÁI KIẾN ĐÚC SẴN	
207	Thử nghiệm cái kiện đúc sẵn: bê tông, bó vữa, đế cống, tấm lát mái kênh, mặt đường, mương bê tông cốt thép	TCVN 10797:15, TCVN 10799:15, TCVN 10798:15, TCVN 10800:15, TCVN 6394:14

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.